

NGHỊ QUYẾT
Về việc phân bổ dự toán ngân sách địa phương
và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2022.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XII – KỲ HỌP THỨ TƯ

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022; Quyết định số 2047/QĐ-TTg ngày 03/12/2003 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022; Quyết định số 2313/QĐ-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022 Tỉnh Gia Lai;

Xét Tờ trình số 1862/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh về việc phân bổ dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2022; Báo cáo thẩm tra số 57/BC-HĐND ngày 06/12/2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Thông qua dự toán ngân sách địa phương (NSDP) và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2022 như sau:

(Có bảng dự toán thu, chi ngân sách và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2022 kèm theo)

I. Dự toán ngân sách nhà nước (NSNN):

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:

Thu cân đối NSNN trên địa bàn Trung ương giao: 5.415.000 triệu đồng.

Địa phương xây dựng thu NSNN trên địa bàn 5.827.000 triệu đồng, tăng 412.000 triệu đồng so với số trung ương giao (trong đó: tiền sử dụng đất tăng 400.000 triệu đồng; thu từ xổ số kiến thiết tăng 7.000 triệu đồng; thu khác ngân sách tăng 5.000 triệu đồng) và bằng 81,3% so với ước thực hiện năm 2021.

2. Tổng thu NSDP:

13.398.091 triệu đồng

- Thu NSDP được hưởng theo phân cấp:

4.901.400

-

- Thu NSTW bổ sung (số liệu của Bộ Tài chính):	8.496.691	-
+ Bổ sung cân đối ngân sách:	7.151.846	-
+ Bổ sung có mục tiêu:	1.344.845	-

Chưa bao gồm vốn cho các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022.

3. Dự toán chi NSDP năm 2022

3.1. Nguyên tắc phân bổ:

a) Việc bố trí vốn NSNN năm 2022 phải đảm bảo thực hiện theo các quy định của Luật Đầu tư công, Luật NSNN, Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2022.

Phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh năm 2022 theo tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSDP cho thời kỳ 2022-2025.

b) Phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước năm 2022, Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm giai đoạn 2022 - 2024, Kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021 - 2025.

Ưu tiên bố trí chi đầu tư phát triển trên cơ sở tăng tỷ trọng đầu tư phát triển của NSNN và khả năng giải ngân từng nguồn vốn.

Ưu tiên nguồn lực để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Ban chấp hành trung ương và Nghị quyết của Quốc hội. Thúc đẩy từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước, phấn đấu giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên, góp phần cơ cấu lại ngân sách nhà nước, sắp xếp bộ máy quản lý hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã, tinh giản biên chế, thực hiện cải cách tiền lương và bảo hiểm xã hội theo các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chính trị của từng cơ quan và địa phương.

c) Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ công, sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước; góp phần đổi mới quản lý tài chính đối với khu vực sự nghiệp công để giảm mức hỗ trợ trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công lập, tăng nguồn bảo đảm chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, khuyến khích xã hội hoá, huy động các nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội.

d) Bố trí chi trả lãi vay đầy đủ, đúng hạn; quản lý chặt chẽ, hiệu quả các khoản vay.

e) Bố trí vốn để thu hồi tạm ứng năm trước.

f) Chỉ tổng hợp đưa vào dự toán đối với các nhiệm vụ chi không thường xuyên khi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đối với những nhiệm vụ chi đã có chủ trương của cấp có thẩm quyền, nhưng chưa được phê duyệt kế hoạch, chương trình, đề án, dự toán, quy hoạch, thì bố trí kinh phí dự kiến theo từng lĩnh vực đến từng đơn vị dự toán cấp 1. Đơn vị chỉ được sử dụng sau khi kế hoạch, chương trình, đề án,...được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

g) Đảm bảo cân đối nguồn thu và nhiệm vụ chi của NSDP để thực hiện các chế độ, chính sách của trung ương và địa phương ban hành theo đúng quy định:

- Đảm bảo nguồn thực hiện các nhiệm vụ quan trọng phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng; các chính sách an sinh xã hội, các chính sách về dân tộc thiểu số đã ban hành.

- Đảm bảo mức chi cho sự nghiệp giáo dục và sự nghiệp khoa học công nghệ do trung ương giao.

- Những nhiệm vụ của các bộ, ngành, đoàn thể trung ương giao sẽ đảm bảo theo khả năng của ngân sách.

- Bố trí vốn đối ứng có tính đến yếu tố lồng ghép để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (vốn sự nghiệp) theo đúng quy định.

- Bố trí kinh phí cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch, thu hút đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất và hoàn trả số kinh phí đã tạm ứng từ Quỹ Phát triển đất của tỉnh để phục vụ cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

h) Để bảo đảm nguồn kinh phí thực hiện các chế độ chính sách theo Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 25/02/2021 và Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Gia Lai, đề nghị:

- UBND huyện, thị xã, thành phố trình HĐND cùng cấp giao chỉ tiêu phân đầu tăng thu so với Kế hoạch HĐND tỉnh giao, sau khi trích tạo nguồn cải cách tiền lương ưu tiên sử dụng để bảo đảm nhiệm vụ chi theo quy định.

- Giao UBND tỉnh chỉ đạo Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các sở, ngành, các huyện, thị xã, thành phố thực hiện kiểm tra, rà soát các nội dung chi chưa cần thiết từ các lĩnh vực theo định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên được giao phù hợp với tình hình thực tế của địa phương để dành nguồn đảm bảo thực hiện Nghị quyết số 136/2021/NQ-HĐND ngày 25/02/2021 của HĐND tỉnh. Riêng kinh phí thực hiện Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Gia Lai tiếp tục rà soát lại các khoản chi phù hợp với thực tế và theo đúng quy định.

i) Để thực hiện mục tiêu kép vừa chống dịch, vừa phát triển kinh tế, năm 2022, không trích 30% từ nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thu từ đầu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh, nhằm để tăng thêm nguồn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

3.2 Tổng chi NSDP:

13.433.891 triệu đồng

Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển:

3.757.315 -

Hiện nay, trung ương chưa giao dự toán chi đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia.

- Chi thường xuyên:

9.428.457 -

Hiện nay, trung ương chưa giao dự toán chi thường xuyên Chương trình mục tiêu quốc gia, nên địa phương chưa cơ sở giao dự toán năm 2022.

Gồm:

a) Tổng chi cân đối NSDP:

12.089.046 triệu đồng.

So với dự toán của HĐND tỉnh giao năm 2021 tăng 9,4%, số tiền 1.042.264 triệu đồng. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 2.510.110 -

Gồm:

+ Chi đầu tư xây dựng cơ bản: 807.310 -

+ Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 1.500.000 -

+ Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 147.000 -

+ Chi ủy thác qua NHCS cho vay các đối tượng: 20.000 -

+ Chi từ nguồn bội chi ngân sách: 35.800 -

- Chi thường xuyên: 9.330.817 -

Gồm:

+ Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề: 3.965.194 -

+ Sự nghiệp khoa học và công nghệ: 39.320 -

+ Các khoản chi thường xuyên còn lại: 5.326.303 -

- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 1.400 -

- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 2.000 -

- Dự phòng ngân sách: 241.065 -

- Chi trả nợ lãi vay: 3.654 -

b) Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu: 1.344.845 -

Cụ thể:

(1) Vốn Trung ương bổ sung thực hiện mục tiêu nhiệm vụ 1.344.845 triệu đồng, gồm:

- Vốn đầu tư: 1.247.205 triệu đồng.

- Vốn sự nghiệp: 97.640 triệu đồng.

(2) Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia: Hiện nay, trung ương chưa giao.

4. Bội chi NSDP: 35.800 -

II. Phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh:

1. Dự toán thu:

Tổng thu ngân sách cấp tỉnh: 11.720.458 triệu đồng

Gồm:

- Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp: 3.223.767 -

- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 8.496.691 -

+ Bổ sung cân đối ngân sách: 7.151.846 -

+ Bổ sung có mục tiêu: 1.344.845 -

2. Dự toán chi:

Tổng chi ngân sách cấp tỉnh: 11.756.258 triệu đồng

a) Nhiệm vụ chi của NS cấp tỉnh theo phân cấp: 5.709.783 -

Gồm:

- Chi đầu tư phát triển:	1.361.470	-
- Chi thường xuyên:	2.915.283	-
- Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay:	3.654	-
- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính:	1.400	-
- Dự phòng ngân sách:	87.109	-
- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương:	2.000	-
- Chi thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ TW bổ sung:	1.338.867	-
b) Bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố:	6.046.475	-
Trong đó:		
- Bổ sung cân đối ngân sách:	6.020.197	-
- Bổ sung có mục tiêu nhiệm vụ:	26.278	-
3. Bội chi ngân sách tỉnh:	35.800	-

Điều 2. Giao UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết đã được HĐND tỉnh Gia Lai khóa XII, Kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban TVQH;
- VPQH, VPCP;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc Hội tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: TU, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website: <http://dbnd.gialai.gov.vn>;
- Báo Gia Lai, Đài PTTH tỉnh;
- Lãnh đạo và chuyên viên Phòng CTHĐ;
- Lưu VT, CT HĐND.

CHỦ TỊCH

Hồ Văn Niên

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

Biểu số 01

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Bộ Tài chính giao năm 2022	Dự toán năm 2022	Chênh lệch dự toán 2022 so dự toán 2021	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	12,543,414	12,987,091	13,398,091	854,677	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp.	4,420,440	4,490,400	4,901,400	480,960	
-	Thu NSDP hưởng 100%	2,292,880	2,206,900	2,617,900	325,020	
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia.	2,127,560	2,283,500	2,283,500	155,940	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8,091,974	8,496,691	8,496,691	404,717	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách.	6,067,170	7,151,846	7,151,846	1,084,676	
2	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương (1,49)	478,072			-478,072	
3	Thu bổ sung có mục tiêu	1,546,732	1,344,845	1,344,845	-201,887	
	Vốn đầu tư		1,247,205	1,247,205	162,678	
	Vốn sự nghiệp		97,640	97,640	-364,565	
	+ Chương trình mục tiêu quốc gia.					
	Vốn đầu tư					
	Vốn sự nghiệp					
	Gồm:					
	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững.					
	Vốn đầu tư					
	Vốn sự nghiệp					
	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới.					
	Vốn đầu tư					
	Vốn sự nghiệp					
	+ Chương trình mục tiêu nhiệm vụ.	1,546,732	1,344,845	1,344,845	-201,887	
	Vốn đầu tư	1,084,527	1,247,205	1,247,205	162,678	
	Vốn sự nghiệp	462,205	97,640	97,640	-364,565	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư	31,000			-31,000	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Bộ Tài chính giao năm 2022	Dự toán năm 2022	Chênh lệch dự toán 2022 so dự toán 2021	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang.					
B	TỔNG CHI NSDP	12,593,514	13,022,891	13,433,891	840,377	
I	Tổng chi cân đối NSDP	11,046,782	11,678,046	12,089,046	1,042,264	
1	Chi đầu tư phát triển	2,229,410	2,103,110	2,510,110	280,700	
	1. Chi XD CB tập trung	807,310	827,310	807,310		
	2. Chi từ nguồn thu tiền SD đất	1,200,000	1,100,000	1,500,000	300,000	
	3. Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết.	152,000	140,000	147,000	-5,000	
	4. Chi đầu tư từ vốn chuyển nguồn.					
	5. Chi cho Ngân hàng chính sách (cho vay các đối tượng chính sách)	20,000		20,000		
	6. Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách.	50,100	35,800	35,800	-14,300	
2	Chi trả nợ gốc năm 2020 từ nguồn kết dư.	31,000			-31,000	
3	Chi thường xuyên	8,358,554	9,337,037	9,330,817	972,263	
4	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay.	2,100	3,654	3,654	1,554	
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.	1,400	1,400	1,400		
6	Dự phòng ngân sách	219,934	232,845	241,065	21,131	
7	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương.	204,384		2,000	-202,384	
II	Chi các chương trình mục tiêu	1,546,732	1,344,845	1,344,845	-201,887	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia.					
	Gồm:					
	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững.					
	Vốn đầu tư					
	Vốn sự nghiệp					
	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới.					
	Vốn đầu tư					
	Vốn sự nghiệp					
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ.	1,546,732	1,344,845	1,344,845	-201,887	
	Vốn đầu tư	1,084,527	1,247,205	1,247,205	162,678	
	Vốn sự nghiệp	462,205	97,640	97,640	-364,565	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Bộ Tài chính giao năm 2022	Dự toán năm 2022	Chênh lệch dự toán 2022 so dự toán 2021	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	50,100	35,800	35,800	-14,300	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	19,808	28,200	28,200	8,392	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	19,808	28,200	28,200	8,392	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh.					
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	69,908	64,000	64,000 (3)	-5,908	(3) Khi thực hiện phân bổ vốn đầu tư phát triển địa phương phải chủ động dành nguồn để chi trả nợ gốc đến hạn.
I	Vay để bù đắp bội chi.	50,100	35,800	35,800	-14,300	
II	Vay để trả nợ gốc	19,808	28,200	28,200	8,392	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

Biểu số 02

BIỂU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2022
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Dự toán năm 2022	Chênh lệch dự toán 2022 so dự toán 2021	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
A	Ngân sách cấp tỉnh				
I	Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh	10,985,154	11,720,458	735,304	
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	2,862,180	3,223,767	361,587	
2	Bổ sung từ ngân sách TW	8,091,974	8,496,691	404,717	
	- Bổ sung cân đối	6,067,170	7,151,846	1,084,676	
	- Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương (1,49)	478,072		-478,072	
	- Trung ương bổ sung thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình mục tiêu nhiệm vụ	1,546,732	1,344,845	-201,887	
	+ Chương trình mục tiêu quốc gia				
	Vốn đầu tư				
	Vốn sự nghiệp				
	Gồm:				
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững				
	Vốn đầu tư				
	Vốn sự nghiệp				
	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới				
	Vốn đầu tư				
	Vốn sự nghiệp				
	+Chương trình mục tiêu nhiệm vụ	1,546,732	1,344,845	-201,887	
	Vốn đầu tư	1,084,527	1,247,205	162,678	
	Vốn sự nghiệp	462,205	97,640	-364,565	
3	Thu kết dư ngân sách năm trước	31,000		-31,000	
4	Huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN				
5	Thu chuyển nguồn				
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	11,035,254	11,756,258	179,353	
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp tỉnh theo phân cấp	5,530,430	5,709,783	179,353	
a	Chi đầu tư phát triển	1,151,410	1,361,470	210,060	
	1. Chi XDDB tập trung	379,310	379,310		
	2. Chi từ nguồn thu tiền SD đất	550,000	779,360	229,360	
	3. Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	152,000	147,000	-5,000	
	4. Chi đầu tư từ vốn chuyển nguồn năm trước				

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Dự toán năm 2022	Chênh lệch dự toán 2022 so dự toán 2021	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
	5. Chi cho Ngân hàng chính sách (cho vay các đối tượng chính sách)	20,000	20,000		
	6. Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách	50,100	35,800	-14,300	
b	Chi trả nợ gốc năm 2020 từ nguồn kết dư	31,000		-31,000	
c	Chi thường xuyên	2,632,946	2,915,283	282,337	
	1. Chi sự nghiệp kinh tế	317,075	305,071	-12,004	
	2. Chi sự nghiệp môi trường	29,252	31,082	1,830	
	3. Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	610,724	666,119	55,395	
	4. Chi sự nghiệp y tế	839,532	1,080,591	241,059	
	5. Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	36,546	32,020	-4,526	
	6. Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	77,760	80,665	2,905	
	7. Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	22,072	25,753	3,681	
	8. Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	18,446	21,163	2,717	
	9. Chi đảm bảo xã hội	41,745	41,213	-532	
	10. Chi quản lý hành chính	406,871	419,693	12,822	
	11. Chi an ninh quốc phòng địa phương	180,620	166,090	-14,530	
	12. Chi khác ngân sách	52,303	42,745	-9,558	
d	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2,100	3,654	1,554	
e	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,400	1,400		
f	Dự phòng	90,390	87,109	-3,281	
g	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	204,384	2,000	-202,384	
h	Kinh phí bổ sung thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình mục tiêu nhiệm vụ	1,416,800	1,338,867	-77,933	
	- Chương trình mục tiêu quốc gia				
	Gồm:				
	+ Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững				
	Vốn đầu tư				
	Vốn sự nghiệp				
	+ Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới				
	Vốn đầu tư				
	Vốn sự nghiệp				
	- Chương trình mục tiêu nhiệm vụ	1,416,800	1,338,867	-77,933	
	Vốn đầu tư	1,084,527	1,247,205	162,678	
	Vốn sự nghiệp	332,273	91,662	-240,611	
2	Bổ sung cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố	5,504,824	6,046,475		
	- Bổ sung cân đối	4,353,147	6,020,197	1,667,050	
	- Bổ sung có mục tiêu	585,879	26,278	-559,601	
	- Bổ sung nguồn thực hiện CCTL	565,798		-565,798	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Dự toán năm 2022	Chênh lệch dự toán 2022 so dự toán 2021	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
III	Bội chi ngân sách tỉnh/Bội thu ngân sách tỉnh	50,100	35,800	-14,300	
B	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố				
I	Nguồn thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố	7,063,084	7,724,108	2,099,911	
1	Thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố hưởng theo phân cấp	1,558,260	1,677,633	1,558,260	
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	5,504,824	6,046,475	541,651	
	- Bổ sung cân đối	4,353,147	6,020,197	1,667,050	
	- Bổ sung có mục tiêu	585,879	26,278	-559,601	
	- Bổ sung nguồn thực hiện CCTL	565,798		-565,798	
3	Thu kết dư ngân sách năm trước				
4	Thu chuyển nguồn KP năm trước				
II	Chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố	7,063,084	7,724,108	661,024	
a	Chi đầu tư phát triển	1,078,000	1,148,640	70,640	
	1. Chi XD CB tập trung	428,000	428,000		
	2. Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	650,000	720,640	70,640	
b	Chi thường xuyên	5,725,609	6,395,234	669,625	
c	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
d	Dự phòng	129,544	153,956	24,412	
e	Chi cải cách tiền lương				
g	Trung ương bổ sung thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình mục tiêu nhiệm vụ	129,932	26,278	-103,654	
	Gồm:				
	- Chương trình mục tiêu quốc gia				
	+ Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững				
	Vốn đầu tư				
	Vốn sự nghiệp				
	+ Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới				
	Vốn đầu tư				
	Vốn sự nghiệp				
	- Chương trình mục tiêu nhiệm vụ	129,932	26,278	-103,654	
	Vốn đầu tư				
	Vốn sự nghiệp	129,932	26,278	-103,654	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Biểu số 03

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh)

DVT: Triệu đồng.

S TT	NỘI DUNG	Thực hiện năm 2020	NĂM 2021			NĂM 2022			% U' TH DT 2021 (BTC)	% U' TH DT 2021 (HĐND)	% DT 2022/DT 2021 (BTC)	% DT 2022/DT 2021 (HĐND)	% DT 2022 (HĐND)/U' TH 2021	% DT 2022 (HĐND) /DT 2022 (BTC)
			Dự toán BTC giao	Dự toán HĐND tỉnh giao	Ước thực hiện	Dự kiến Dự toán BTC giao	Dự kiến HĐND tỉnh giao	Chênh lệch						
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/2	10=5/4	11=6/3	12=7/4	13=7/5	14=7/6
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	4,582,385	4,552,300	5,047,000	7,170,900	5,415,000	5,827,000	412,000	157.5%	142.1%	128.0%	115.5%	81.3%	107.6%
I	THU NỘI ĐỊA	4,573,180	4,540,100	5,034,800	5,045,000	5,015,000	5,427,000	412,000	111.1%	100.2%	119.5%	107.8%	107.6%	108.2%
	Thu nội địa (không kể thu tiền sử dụng đất, thu XSKT, thu cổ tức và lợi nhuận còn lại)	3,652,218	3,400,100	3,682,800	3,722,900	3,775,000	3,780,000	5,000	109.5%	101.1%	111.2%	102.6%	101.5%	100.1%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	751,156	745,000	750,000	750,000	745,000	745,000		100.7%	100.0%	100.0%	99.3%	99.3%	100.0%
	- Thuế giá trị gia tăng	481,695	461,000	466,000	412,000	440,000	440,000		89.4%	88.4%	95.4%	94.4%	106.8%	100.0%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	28,168	22,000	22,000	70,000	35,000	35,000		318.2%	318.2%	159.1%	159.1%	50.0%	100.0%
	- Thuế tài nguyên	241,293	262,000	262,000	268,000	270,000	270,000		102.3%	102.3%	103.1%	103.1%	100.7%	100.0%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	44,962	43,000	43,000	44,000	50,000	50,000		102.3%	102.3%	116.3%	116.3%	113.6%	100.0%
	- Thuế giá trị gia tăng	33,090	32,500	32,500	33,300	38,500	38,500		102.5%	102.5%	118.5%	118.5%	115.6%	100.0%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,393	9,000	9,000	9,200	10,000	10,000		102.2%	102.2%	111.1%	111.1%	108.7%	100.0%
	- Thuế tài nguyên	3,479	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500		100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	29,967	31,000	31,000	204,400	40,000	40,000		659.4%	659.4%	129.0%	129.0%	19.6%	100.0%
	- Thuế giá trị gia tăng	2,227	3,500	3,500	70,200	11,000	11,000		2005.7%	2005.7%	314.3%	314.3%	15.7%	100.0%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	27,740	27,500	27,500	134,200	29,000	29,000		488.0%	488.0%	105.5%	105.5%	21.6%	100.0%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1,056,055	1,070,000	1,085,000	1,070,000	1,210,000	1,210,000		100.0%	98.6%	113.1%	111.5%	113.1%	100.0%
	- Thuế giá trị gia tăng	845,653	840,000	845,990	825,000	987,000	987,000		98.2%	97.5%	117.5%	116.7%	119.6%	100.0%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	90,639	115,000	124,000	136,000	95,000	95,000		118.3%	109.7%	82.6%	76.6%	69.9%	100.0%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	3,316	5,000	5,000	2,000	3,000	3,000		40.0%	40.0%	60.0%	60.0%	150.0%	100.0%
	- Thuế tài nguyên	116,447	110,000	110,010	107,000	125,000	125,000		97.3%	97.3%	113.6%	113.6%	116.8%	100.0%
5	Lệ phí trước bạ	205,811	200,000	233,000	227,000	230,000	230,000		113.5%	97.4%	115.0%	98.7%	101.3%	100.0%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	937			600									
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7,721	8,000	8,000	8,000	6,000	6,000		100.0%	100.0%	75.0%	75.0%	75.0%	100.0%
8	Thuế thu nhập cá nhân	262,723	240,000	250,000	258,000	275,000	275,000		107.5%	103.2%	114.6%	110.0%	106.6%	100.0%
9	Thuế bảo vệ môi trường	704,328	690,000	726,000	716,000	750,000	750,000		103.8%	98.6%	108.7%	103.3%	104.7%	100.0%
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	333,232	433,320	455,930	452,160	390,000	390,000		104.3%	99.2%	90.0%	85.5%	86.3%	100.0%
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	371,096	256,680	270,070	263,840	360,000	360,000		102.8%	97.7%	140.3%	133.3%	136.4%	100.0%
10	Phí, lệ phí	95,469	108,100	108,100	108,000	106,000	106,000		99.9%	99.9%	98.1%	98.1%	98.1%	100.0%
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	23,682	39,100	39,100	39,800	24,000	24,000		101.8%	101.8%	61.4%	61.4%	60.3%	100.0%

S TT	NỘI DUNG	Thực hiện năm 2020	NĂM 2021			NĂM 2022			% U' TH DT 2021 (BTC)	% U' TH DT 2021 (HĐND)	% DT 2022/DT 2021 (BTC)	% DT 2022/DT 2021 (HĐND)	% DT 2022 (HĐND)/U' TH 2021	% DT 2022 (HĐND) /DT 2022 (BTC)
			Dự toán BTC giao	Dự toán HĐND tính giao	Ước thực hiện	Dự kiến Dự toán BTC giao	Dự kiến HĐND tính giao	Chênh lệch						
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/2	10=5/4	11=6/3	12=7/4	13=7/5	14=7/6
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	71,787	69,000	69,000	68,200	82,000	82,000		98.8%	98.8%	118.8%	118.8%	120.2%	100.0%
	Trong đó: + Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000		100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%
11	Tiền sử dụng đất	812,107	1,000,000	1,200,000	1,200,000	1,100,000	1,500,000	400,000	120.0%	100.0%	150.0%	125.0%	125.0%	136.4%
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	199,794	84,000	164,000	106,000	115,000	115,000		126.2%	64.6%	136.9%	70.1%	108.5%	100.0%
13	Thu từ bán tài sản nhà nước													
14	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước													
15	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	259			1,000									
16	Thu khác ngân sách	215,869	150,000	228,800	154,000	173,800	178,800	5,000	102.7%	67.3%	119.2%	78.1%	116.1%	102.9%
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương	75,248	72,980	90,000	66,100	70,000	71,000	1,000	90.6%	73.4%	97.3%	78.9%	107.4%	101.4%
	+ Thu phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực ATGT	44,320	45,000	60,000	41,371	46,000	46,000		91.9%	69.0%	102.2%	76.7%	111.2%	100.0%
	+ Thu phạt vi phạm hành chính do CQTW thu (Cơ quan thuế)	10,871	12,000	12,000	12,500	11,000	12,000		104.2%	104.2%	100.0%	100.0%	96.0%	109.1%
	+ Khác do TW xử lý (Quản lý thị trường)	20,056	15,980	18,000		13,000	13,000				81.4%	72.2%	#DIV/0!	100.0%
	- Thu khác ngân sách địa phương	140,621	77,020	138,800	87,900	103,800	107,800	4,000	114.1%	63.3%	140.0%	77.7%	122.6%	103.9%
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	74,262	28,000	52,900	72,900	71,000	71,000		260.4%	137.8%	253.6%	134.2%	97.4%	100.0%
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp	41,172	17,000	41,900	59,405	58,000	58,000		349.4%	141.8%	341.2%	138.4%	97.6%	100.0%
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	33,090	11,000	11,000	13,495	13,000	13,000		122.7%	122.7%	118.2%	118.2%	96.3%	100.0%
18	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	2,905	3,000	3,000	3,000	3,200	3,200		100.0%	100.0%	106.7%	106.7%	106.7%	100.0%
19	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)	210			100									
20	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)	108,645	140,000	152,000	122,000	140,000	147,000	7,000	87.1%	80.3%	105.0%	96.7%	120.5%	105.0%
II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	9,204	12,200	12,200	2,125,900	400,000	400,000		17425.4%	17425.4%	3278.7%	3278.7%	18.8%	100.0%
1	Tổng thu NSDP được hưởng	3,991,094	3,982,800	4,420,440	4,445,357	4,490,400	4,901,400	411,000	111.6%	100.6%	123.1%	110.9%	110.3%	109.2%
	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2,010,057	1,938,600	2,292,880	2,231,617	2,206,900	2,617,900	411,000	115.1%	97.3%	135.0%	114.2%	117.3%	118.6%
	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	1,981,037	2,044,200	2,127,560	2,213,740	2,283,500	2,283,500		108.3%	104.1%	111.7%	107.3%	103.2%	100.0%
2	Tổng thu NSTW được hưởng	591,291	569,500	626,560	2,725,543	924,600	925,600	1,000	478.6%	435.0%	162.5%	147.7%	34.0%	100.1%
	Tổng thu NSNN	4,582,385	4,552,300	5,047,000	7,170,900	5,415,000	5,827,000	412,000	157.5%	142.1%	128.0%	115.5%	81.3%	107.6%

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Biểu số 04

BIỂU BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHI NSDP NĂM 2021 VÀ DỰ TOÁN CHI NĂM 2022
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu chi	Dự toán năm 2021			Dự toán năm 2022					So sánh %		
	Dự toán Trung ương giao	Dự toán của địa phương	Ước thực hiện	Dự toán Trung ương giao	Dự toán của địa phương	Tăng, giảm so dự toán Trung ương	Gồm		UTH2021/DT2021 (HDND)	DT2022 (HĐND)/DT2021	DT2022 (HĐND)/UTH2021
A	1	2	6	4	5	6	7	8	9=3/2*100	10=5/2*100	11=5/3*100
Tổng chi NSDP	12,124,874	12,593,514	12,760,030	13,022,891	13,430,814	407,923	5,706,707	7,724,108	101.32%	106.65%	105.26%
A. Chi cân đối NSNN	10,578,142	11,046,782	11,038,883	11,678,046	12,085,969	407,923	4,367,840	7,718,130	99.93%	109.41%	109.49%
I. Chi đầu tư phát triển ⁽¹⁾	2,017,410	2,229,410	2,200,428	2,103,110	2,510,110	407,000	1,361,471	1,148,640	98.70%	112.59%	114.07%
1. Chi XDCB tập trung	827,310	807,310	808,328	827,310	807,310	-20,000	379,310	428,000	100.13%	100.00%	99.87%
a. Vốn trong nước	827,310	807,310	808,328	827,310	807,310	-20,000	379,310	428,000	100.13%	100.00%	99.87%
Tr.đó : + Chi Giáo dục và Đào tạo											
+ Chi Khoa học và Công nghệ											
b. Vốn ngoài nước											
2. Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1,000,000	1,200,000	1,200,000	1,100,000	1,500,000	400,000	779,360	720,640	100.00%	125.00%	125.00%
3. Chi đầu tư từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	140,000	152,000	122,000	140,000	147,000	7,000	147,000		80.26%	96.71%	120.49%
4. Chi cho Ngân hàng chính sách (cho vay các đối tượng chính sách)		20,000	20,000		20,000	20,000	20,000		100.00%	100.00%	100.00%
5. Từ vốn đầu tư chuyển nguồn											
6. Chi đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách	50,100	50,100	50,100	35,800	35,800		35,800		100.00%	71.46%	71.46%
II. Chi trả nợ gốc năm 2020 từ nguồn kết dư		31,000	31,000						100.00%		
III. Chi thường xuyên	8,346,671	8,358,554	8,803,793	9,337,037	9,327,740	-9,297	2,912,206	6,415,534	105.33%	111.60%	105.95%
1. Chi an ninh - quốc phòng					289,236		166,090	123,146			
2. Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3,490,298	3,556,881		3,950,544	3,965,194	14,650	666,119	3,299,075		111.48%	
3. Chi sự nghiệp y tế					1,080,591	1,080,591	1,080,591				
4. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	26,031	42,836		25,623	39,320	13,697	32,020	7,300		91.79%	
5. Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin					135,391		80,665	54,726			
6. Chi sự nghiệp môi trường					139,016		31,082	107,934			
7. Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình					54,882		25,753	29,129			
8. Chi sự nghiệp thể dục - thể thao					36,891		21,163	15,728			
9. Chi đảm bảo xã hội					514,578		41,213	473,365			
10. Chi sự nghiệp kinh tế					1,252,000		305,071	946,929			
11. Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể					1,685,259		419,693	1,265,566			
12. Chi khác ngân sách					135,381		42,745	92,636			
III. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,400	1,400	2,550	1,400	1,400		1,400		182.14%	100.00%	54.90%
IV. Chi CC tiền lương		204,384			2,000	2,000	2,000			0.98%	
V. Dự phòng	210,561	219,934		232,845	241,065	8,220	87,109	153,956		109.61%	
VI. Chi trả nợ lãi vay	2,100	2,100	1,113	3,654	3,654		3,654		53.00%	174.00%	328.30%
VII. Chi chuyển nguồn											
B. Chi các CTMTQG, CT 135, các mục tiêu, nhiệm vụ TW bổ sung	1,546,732	1,546,732	1,721,146	1,344,845	1,344,845		1,338,867	5,978	111.28%	86.95%	78.14%
+ Vốn đầu tư	1,084,527	1,084,527	1,062,836	1,247,205	1,247,205		1,247,205		98.00%	115.00%	117.35%

Chỉ tiêu chi	Dự toán năm 2021			Dự toán năm 2022					So sánh %		
	Dự toán Trung ương giao	Dự toán của địa phương	Ước thực hiện	Dự toán Trung ương giao	Dự toán của địa phương	Tăng, giảm so dự toán Trung ương	Gồm		UTH2021/ DT2021 (HDND)	DT2022 (HDND)/ DT2021	DT2022 (HDND)/ UTH2021
							Chi NS cấp tỉnh	Chi NS huyện			
A	1	2	6	4	5	6	7	8	9=3/2*100	10=5/2*100	11=5/3*100
+ <i>Vốn sự nghiệp</i>	462,205	462,205	658,310	97,640	97,640		91,662	5,978	142.43%	21.12%	14.83%
+ Chương trình mục tiêu quốc gia											
Gồm:											
<i>Vốn đầu tư</i>											
<i>Vốn sự nghiệp</i>											
Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững											
<i>Vốn đầu tư</i>											
<i>Vốn sự nghiệp</i>											
Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới											
<i>Vốn đầu tư</i>											
<i>Vốn sự nghiệp</i>											
+ Chương trình mục tiêu nhiệm vụ	1,546,732	1,546,732	1,721,146	1,344,845	1,344,845		1,338,867	5,978	111.28%	86.95%	78.14%
<i>Vốn đầu tư</i>	1,084,527	1,084,527	1,062,836	1,247,205	1,247,205		1,247,205		98.00%	115.00%	117.35%
<i>Vốn trong nước</i>	864,591	864,527	847,236	1,021,690	1,021,690		1,021,690		98.00%	118.18%	120.59%
<i>Vốn ngoài nước</i>	219,936	219,936	215,600	225,515	225,515		225,515		98.03%	102.54%	104.60%
<i>Vốn sự nghiệp</i>	462,205	462,205	658,310	97,640	97,640		91,662	5,978	142.43%	21.12%	14.83%
<i>Vốn trong nước</i>				94,060	94,060		88,082	5,978			
<i>Vốn ngoài nước</i>				3,580	3,580		3,580				

Ghi chú:

(1) Trong đó đã bao gồm 64.000 triệu đồng từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại để thực hiện các chương trình, dự án.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Biểu số 5a

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2022
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh)

DVT: triệu đồng

STT	Chi tiêu thu	Dự toán 2022	Cơ quan TW và tỉnh thu	Pleiku	An Khê	Kbang	Đắk Đoa	Mang Yang	Chư Păh	Ia Grai	Đắk Pơ	Kông Chro	Đức Cơ	Chư Prông	Chư Sê	Ia Pa	Phú Thiện	Ayun Pa	Krông Pa	Chư Pưh
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG THU NSNN	5,827,000	3,170,540	1,374,110	128,975	45,820	422,280	25,720	47,210	66,770	29,500	20,535	54,590	56,590	103,330	18,060	30,080	128,750	40,310	63,830
	<i>Thu NS TW hưởng</i>	<i>925,600</i>	<i>827,074</i>	<i>14,190</i>	<i>5,500</i>	<i>3,681</i>	<i>3,170</i>	<i>1,560</i>	<i>2,190</i>	<i>2,580</i>	<i>1,300</i>	<i>1,655</i>	<i>3,450</i>	<i>3,120</i>	<i>3,630</i>	<i>1,310</i>	<i>2,640</i>	<i>42,660</i>	<i>3,130</i>	<i>2,760</i>
	<i>Thu NS tỉnh hưởng theo phân cấp</i>	<i>3,223,767</i>	<i>2,343,466</i>	<i>449,460</i>	<i>8,633</i>	<i>1,359</i>	<i>336,390</i>	<i>1,470</i>	<i>4,040</i>	<i>3,910</i>	<i>1,050</i>	<i>2,433</i>	<i>2,820</i>	<i>3,380</i>	<i>5,917</i>	<i>2,090</i>	<i>1,500</i>	<i>48,910</i>	<i>1,560</i>	<i>5,380</i>
	<i>Thu NS huyện hưởng theo phân cấp</i>	<i>1,677,633</i>		<i>910,460</i>	<i>114,843</i>	<i>40,780</i>	<i>82,720</i>	<i>22,690</i>	<i>40,980</i>	<i>60,280</i>	<i>27,150</i>	<i>16,448</i>	<i>48,320</i>	<i>50,090</i>	<i>93,783</i>	<i>14,660</i>	<i>25,940</i>	<i>37,180</i>	<i>35,620</i>	<i>55,690</i>
	THU CÁN ĐỐI NSNN (I+II)	5,827,000	3,170,540	1,374,110	128,975	45,820	422,280	25,720	47,210	66,770	29,500	20,535	54,590	56,590	103,330	18,060	30,080	128,750	40,310	63,830
I	Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	5,427,000	2,770,540	1,374,110	128,975	45,820	422,280	25,720	47,210	66,770	29,500	20,535	54,590	56,590	103,330	18,060	30,080	128,750	40,310	63,830
1	Thu từ DNNN Trung ương	745,000	738,030	800	200		50	200	900	250	50	100	200	1,600	250	850	650	400	100	370
a	Thuế giá trị gia tăng	440,000	433,030	800	200		50	200	900	250	50	100	200	1,600	250	850	650	400	100	370
b	Thuế thu nhập doanh nghiệp	35,000	35,000																	
c	Thuế tài nguyên	270,000	270,000																	
2	Thu từ DNNN Địa phương	50,000	35,330	500	300	200	400	200	500	50	150	200	200	200	450	150	250	10,400	300	220
a	Thuế giá trị gia tăng	38,500	26,170	300	120	80	230	110	330	50	120	70	70	70	240	10	110	10,200	100	120
b	Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,000	8,555	200	180	30	70	45	90		30	40	70	90	210	10	110	200	30	40
c	Thuế tài nguyên	1,500	605			90	100	45	80			90	60	40		130	30		170	60
3	Thu từ DN có vốn Đầu tư nước ngoài	40,000	38,500											1,500						
a	Thuế giá trị gia tăng	11,000	9,500											1,500						
b	Thuế thu nhập doanh nghiệp	29,000	29,000																	
4	Thuế CTN và DV Ngoài quốc doanh	1,210,000	765,225	235,125	29,000	24,400	11,100	7,000	6,300	12,000	12,400	7,600	11,700	16,000	17,600	6,200	10,900	12,050	16,100	9,300
a	Thuế giá trị gia tăng	987,000	600,657	200,525	26,900	17,950	10,100	6,118	5,350	10,600	11,820	5,530	11,070	14,680	16,180	5,650	9,750	11,080	14,950	8,090
b	Thuế thu nhập doanh nghiệp	95,000	63,090	22,000	1,000	850	900	400	600	750	400	500	400	1,250	1,100	400	200	600	450	110
c	Thuế TTDB hàng nội địa	3,000	650	1,000	200	100	100	80	50	100	60	70	150	20	200	20	50	100	50	
d	Thuế tài nguyên	125,000	100,828	11,600	900	5,500		402	300	550	120	1,500	80	50	120	130	900	270	650	1,100
5	Thuế nhà đất/Thuế sd đất phi NN	6,000		3,725	800	50	250	50		30	50	15		100	400		150	350	30	
6	Tiền sử dụng đất	1,500,000		813,000	65,325	7,000	386,600	8,000	25,000	34,000	8,000	1,975	24,000	15,000	50,000	1,600	3,000	7,500	10,000	40,000
a	Dự án do ngân sách cấp tỉnh đầu tư và thu từ các tổ chức kinh tế	846,000		474,400			371,600													
b	Dự án do ngân sách huyện đầu tư và thu từ các hộ gia đình, cá nhân	654,000		338,600	65,325	7,000	15,000	8,000	25,000	34,000	8,000	1,975	24,000	15,000	50,000	1,600	3,000	7,500	10,000	40,000
7	Lệ phí trước bạ	230,000		150,550	11,000	2,500	5,300	2,400	3,100	4,900	2,000	1,550	8,300	7,500	9,000	3,100	5,700	7,500	2,700	2,900
8	Thu phí và lệ phí	106,000	50,390	18,500	4,800	2,380	2,750	1,300	1,700	2,400	1,800	1,530	1,550	2,700	3,350	1,200	2,100	2,400	2,200	2,950
a	Phí và lệ phí Trung ương	24,000	2,750	5,000	1,600	1,100	1,750	500	850	1,250	500	400	650	1,700	1,400	450	650	1,200	700	1,550
b	Phí và lệ phí tỉnh	48,640	47,640		700													300		
c	Phí và lệ phí huyện, xã	33,360		13,500	2,500	1,280	1,000	800	850	1,150	1,300	1,130	900	1,000	1,950	750	1,450	900	1,500	1,400
	Trong đó: Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	7,000		3,160	340	270		270	140	210	50	1,060	20	80	70	20	300	60	160	790
9	Thuế BVMT/Phí xăng dầu	750,000	673,000															77,000		
a	Thu từ hàng hóa nhập khẩu	390,000	350,000															40,000		
b	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	360,000	323,000															37,000		
10	Thuế thu nhập cá nhân	275,000	113,200	68,200	10,000	4,100	11,600	3,800	5,800	9,300	2,400	2,300	4,300	8,500	14,500	1,500	3,200	4,700	3,400	4,200
11	Thu tiền thuê đất, mặt nước	115,000	53,700	57,000	230	160	200	150	400	400	200	300	600	500	580	50	200	200	20	110
a	Thuế đất từ DNNN	103,700	53,700	50,000																
b	Thuế đất từ DN NQD	11,300		7,000	230	160	200	150	400	400	200	300	600	500	580	50	200	200	20	110
12	Thu tiền cấp quyền khai thác K.sản	71,000	64,210	2,600	800	630						1,250			210	1,300				
a	Giấy phép do Trung ương cấp	58,000	56,870	500		630														
b	Giấy phép do UBND tỉnh cấp	13,000	7,340	2,100	800							1,250			210	1,300				
13	Thu từ xổ số kiến thiết	147,000	147,000																	
14	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận còn lại																			
15	Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý	12,000	1,215	5,000	670	580	550	300	300	370	150	155	150	400	660	100	650	250	250	250

STT	Chi tiêu thu	Dự toán 2022	Cơ quan TW và tỉnh thu	Pleiku	An Khê	Kbang	Đăk Đoa	Mang Yang	Chư Păh	Ia Grai	Đăk Pơ	Kông Chro	Đức Cơ	Chư Prông	Chư Sê	Ia Pa	Phú Thiện	Ayun Pa	Krông Pa	Chư Pưh
16	Thu khác và phạt các loại	170,000	90,740	19,110	5,850	3,820	3,480	2,320	3,210	3,070	2,300	3,560	3,590	2,590	6,330	2,010	3,280	6,000	5,210	3,530
a	Phạt trật tự an toàn giao thông	55,000	27,500	4,110	3,460	1,670	930	810	1,110	1,030	700	1,180	2,840	1,090	1,680	810	1,430	1,290	2,330	1,030
	- Công an tỉnh thu	20,300	20,300																	
	- Thanh tra giao thông tỉnh thu	7,200	7,200																	
	- Công an huyện, thị xã, thành phố thu	25,700		3,840	3,230	1,560	870	760	1,040	960	650	1,100	2,650	1,020	1,570	760	1,340	1,210	2,180	960
	- Cơ quan nhà nước cấp huyện và Công an xã, các lực lượng cấp xã xử lý	1,800		270	230	110	60	50	70	70	50	80	190	70	110	50	90	80	150	70
b	Thu khác ngân sách và phạt các loại	102,000	50,240	15,000	2,390	2,150	2,550	1,510	2,100	2,040	1,600	2,380	750	1,500	4,650	1,200	1,850	4,710	2,880	2,500
c	Thu khác của Quản lý thị trường và các cơ quan Trung ương	13,000	13,000																	
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	400,000	400,000																	
1	Thuế nhập khẩu																			
2	Thuế Giá trị gia tăng	400,000	400,000																	
	TỔNG THU NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ (1+2)	7,724,108		1,336,167	382,864	392,031	513,994	354,163	411,546	479,244	256,345	345,983	424,979	559,198	524,984	306,003	343,327	252,951	467,977	372,355
1	Thu NS huyện, thị xã, thành phố hưởng theo phân cấp	1,677,633		910,460	114,843	40,780	82,720	22,690	40,980	60,280	27,150	16,448	48,320	50,090	93,783	14,660	25,940	37,180	35,620	55,690
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	6,046,475		425,707	268,021	351,251	431,274	331,473	370,566	418,964	229,195	329,536	376,659	509,108	431,201	291,343	317,387	215,771	432,357	316,665
a	Bổ sung cân đối	6,020,197		423,473	267,787	351,017	428,642	330,571	368,154	417,277	228,961	328,466	375,103	504,665	430,096	289,306	316,717	215,537	430,140	314,288
b	Bổ sung có mục tiêu	26,278		2,234	234	234	2,632	902	2,412	1,687	234	1,070	1,556	4,443	1,105	2,037	670	234	2,217	2,377

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Biểu số 5b

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2022
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh)

DVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu chi	Dự toán 2022	Pleiku	An Khê	Kbang	Đắk Đoa	Mang Yang	Chư Păh	La Grai	Đăk Pơ	Kông Chro	Đức Cơ	Chư Prông	Chư Sê	La Pa	Phú Thiện	Ayun Pa	Krông Pa	Chư Pưh
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN (A+B)	7,724,108	1,336,167	382,864	392,031	513,994	354,163	411,546	479,244	256,345	345,983	424,979	559,198	524,984	306,003	343,327	252,951	467,977	372,355
A	CHI CÁN ĐỐI NS (I+II+III)	7,697,830	1,333,933	382,630	391,797	511,362	353,261	409,134	477,557	256,111	344,913	423,423	554,755	523,879	303,966	342,657	252,717	465,760	369,978
I	Chi đầu tư phát triển	1,148,640	453,988	81,867	29,526	75,777	29,288	45,639	55,363	23,437	27,228	42,954	41,869	75,583	23,036	22,395	29,827	35,411	55,453
1	Vốn XD CB tập trung	428,000	54,368	23,074	23,226	25,117	22,088	23,139	24,763	16,237	25,450	21,354	28,369	30,583	21,596	19,695	23,077	26,411	19,453
2	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	720,640	399,620	58,793	6,300	50,660	7,200	22,500	30,600	7,200	1,778	21,600	13,500	45,000	1,440	2,700	6,750	9,000	36,000
II	Chi thường xuyên (1)	6,395,234	853,266	293,110	354,435	425,358	316,908	355,312	412,643	227,552	310,788	372,001	501,791	437,818	274,851	313,409	217,836	421,034	307,125
	Trong đó:																		
1	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3,299,075	392,447	142,605	202,805	224,375	175,100	176,671	227,196	103,840	163,455	199,202	265,881	239,488	140,427	173,494	87,465	222,240	162,384
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	7,300	600	500	400	400	400	400	400	400	400	400	400	500	400	400	500	400	400
3	Chi từ tiền thuê đất	4,520	2,800	92	64	80	60	160	160	80	120	240	200	232	20	80	80	8	44
III	Dự phòng ngân sách	153,956	26,679	7,653	7,836	10,227	7,065	8,183	9,551	5,122	6,898	8,468	11,095	10,478	6,079	6,853	5,054	9,315	7,400
B	BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU	26,278	2,234	234	234	2,632	902	2,412	1,687	234	1,070	1,556	4,443	1,105	2,037	670	234	2,217	2,377
1	Kinh phí thực hiện giao rừng, cho thuê rừng	7,370	0	0	0	1,091	0	638	0	0	836	201	1,047	0	932	0	0	1,547	1,078
2	Kinh phí tăng cường công tác bảo vệ rừng cấp xã	2,074	0	0	0	0	0	0	0	0	0	30	1,850	0	0	0	0	0	194
3	Hỗ trợ kinh phí Tiêu đội dân quân thường trực	10,856	0	0	0	1,307	668	1,540	1,453	0	0	1,091	1,312	871	871	436	0	436	871
4	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	3,978	234	234	234	234	234	234	234	234	234	234	234	234	234	234	234	234	234
5	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ (dự án xây dựng đường thoát nước dọc các vị trí của xã số 1, 2, 3 thuộc dự án nâng cấp mở rộng Quốc lộ 14 (đường Hồ Chí Minh) đoạn qua thành phố Pleiku)	2,000	2,000																
		0																	

Ghi chú:

(1) Chi thường xuyên: Bao gồm 10% tiết kiệm năm 2022 để thực hiện cải cách tiền lương. Dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề, chi sự nghiệp khoa học công nghệ là mức chi tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

Biểu số 6

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI HOẠT ĐỘNG NGHIỆP KINH TẾ NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2021	NĂM 2022					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2022	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	1	2	3	4	5	6	C
	Tổng số	317,075	52,618	252,453	305,071	15,189	289,882	
I	Sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác	197,015	45,657	146,523	192,180	12,602	179,578	
1	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	116,340	39,452	46,045	85,497	3,036	82,461	
2	Văn phòng UBND Tỉnh	669	516	317	833	32	801	
3	Sở Tài nguyên & Môi trường	31,393	592	39,110	39,702	3,911	35,791	
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	3,305	777	2,835	3,612	284	3,328	
5	Sở Công thương	5,457	1,248	10,611	11,859	813	11,046	
6	Sở Tư pháp	4,087	1,501	2,307	3,808	225	3,583	
7	Sở Nội vụ	1,074	790	582	1,372	58	1,314	
8	Sở Thông Tin & Truyền thông	28,630	781	29,509	30,290	2,951	27,339	
9	Sở Xây dựng	967		5,514	5,514	481	5,033	
10	Sở Y tế	305		305	305	31	274	
11	Sở Khoa học - Công nghệ	113		106	106	11	95	
12	Sở Lao động, Thương binh & Xã hội	70		70	70	7	63	
13	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	280		278	278	28	250	
14	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	2,162		3,429	3,429	343	3,086	
15	Sở Giao thông vận tải	1,021		1,205	1,205		1,205	
16	Ban Dân tộc (Kinh phí trích từ nguồn thu hồi qua công tác thanh tra)			390	390		390	
17	Sở Tài chính	1,142		3,910	3,910	391	3,519	
II	Các đơn vị khác và các khoản kinh phí khác	120,060	6,961	105,930	112,891	2,587	110,304	

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2021	NĂM 2022					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2022	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	1	2	3	4	5	6	C
1	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG nông thôn mới	200		165	165	17	148	
2	Trích 10% tiền thuê đất NS tính hưởng để chi cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu, hồ sơ địa chính và cấp giấy CNQSDĐ (Sở Tài Nguyên và Môi trường)	15,370		8,370	8,370		8,370	
3	Chi đảm bảo ATGT từ nguồn thu phạt ATGT	9,390		7,200	7,200	720	6,480	Kinh phí thực hiện căn cứ trên tiền độ thu thực tế
	- Ban An toàn giao thông tỉnh			3,780	3,780	378	3,402	Trong đó: KP xử lý vị trí nguy hiểm trên đường bộ: 2.070 trở
	- Các đơn vị tham gia phối hợp			3,420	3,420	342	3,078	
4	Chi các khoản thu phạt VPHC, thu qua thanh tra theo chế độ phát sinh trong năm	2,000						
5	Kinh phí trích thu hồi qua công tác thanh tra (Thanh tra tỉnh)	3,000		3,000	3,000	300	2,700	
6	Bổ trí vốn đối ứng CTMTQG giảm nghèo bền vững (Sở Lao động thương binh và Xã hội trình UBND tỉnh phân bổ cho các đơn vị liên quan)	1,404		1,404	1,404		1,404	

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2021	NĂM 2022					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2022	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	1	2	3	4	5	6	C
7	Bổ trí vốn đối ứng vốn sự nghiệp CT MTQG Nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình UBND tỉnh phân bổ cho các đơn vị liên quan)	15,840		15,840	15,840		15,840	
8	Kinh phí Cơ quan quản lý Quỹ phòng chống thiên tai	234		226	226	12	214	
9	Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh	10,199	5,495	2,334	7,829	228	7,601	
10	Công ty khai thác công trình thủy lợi	42,410		37,111	37,111		37,111	
11	Công ty cổ phần cà phê Gia Lai	206						
12	Công ty cổ phần Chè Bàu Cạn	823						
13	Công ty TNHH MTV LN Sơ Pai			41	41		41	
14	Công ty TNHH MTV LN Lơ Ku			34	34		34	
15	Công ty TNHH MTV LN Ka Nak			38	38		38	
16	Công ty TNHH MTV LN Đăk Roong			88	88		88	
17	Công ty TNHH MTV LN Trạm Lập			60	60		60	
18	Công ty TNHH MTV LN Kông Chro			56	56		56	
19	Công ty TNHH MTV LN Hà Nừng			26	26		26	
20	Công ty Kinh doanh HXK Quang Đức			752	752		752	
21	Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang			2,206	2,206		2,206	
22	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê			2,454	2,454		2,454	
23	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông			5,089	5,089		5,089	
24	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh			3,401	3,401		3,401	
25	Liên minh Hợp tác xã	2,303	1,466	1,387	2,853	139	2,714	
26	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ (Sở Giao thông vận tải)	5,000		5,000	5,000	500	4,500	
27	Hội Nông dân tỉnh (Quỹ hỗ trợ nông dân)			2,000	2,000		2,000	

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2021	NĂM 2022					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2022	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	1	2	3	4	5	6	C
28	Quy hoạch tổng thể "Bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử phong trào nông dân Tây Sơn trên đất Gia Lai" (Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch)			938	938		938	
29	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh (Hỗ trợ sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng đường tuần tra biên giới)			6,710	6,710	671	6,039	
30	Các sự nghiệp kinh tế khác	11,681						

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

Biểu số 7

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán 2021	NĂM 2022					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bố năm 2022	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	1	2	3	4	5	6	C
	Tổng số	29,252		31,082	31,082	408	30,674	
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	28,502		30,332	30,332	333	29,999	
2	Công an tỉnh (Công tác đấu tranh phòng chống tội phạm môi trường)	750		750	750	75	675	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Biểu số 8_a

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2021	NĂM 2022					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2022	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	1	2	3	4	5	6	C
i	Tổng cộng	600,372	363,233	293,787	657,020	23,040	633,980	
I	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	546,809	343,055	242,388	585,443	19,918	565,525	
1	Sở Giáo dục & Đào tạo	540,139	343,055	234,661	577,716	19,143	558,573	
2	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	6,670		7,727	7,727	773	6,954	
II	Các đơn vị khác và các khoản kinh phí khác	53,563	20,178	51,399	71,577	3,122	68,455	
1	Trường Cao đẳng Gia Lai	42,200	19,846	30,502	50,348	1,439	48,909	
2	Hội khuyến học	669	332	318	650	32	618	
3	Kinh phí hỗ trợ sau đại học	2,000		2,000	2,000		2,000	
4	Đào tạo lại cán bộ, công chức, viên chức	5,464		14,872	14,872	1,489	13,383	
5	Kinh phí bồi dưỡng, huấn luyện nghiệp vụ cho cho lực lượng công an xã (Công an tỉnh)	1,322		1,322	1,322	80	1,242	
6	Kinh phí bồi dưỡng, huấn luyện nghiệp vụ cho Bảo vệ Dân phố (Công an tỉnh)	601		601	601	36	565	
7	Kinh phí bồi dưỡng kiến thức quốc phòng cho các đối tượng (BCH Quân sự tỉnh)	471		547	547	11	536	
8	Hội đồng giáo dục quốc phòng (BCH Quân sự tỉnh)	120		256	256	13	243	

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2021	NĂM 2022					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2022	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	1	2	3	4	5	6	C
9	Mở 1 lớp bồi dưỡng tiếng Campuchia (Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh)	100		100	100	10	90	
10	Tập huấn quân sự cấp xã (BCH Quân sự tỉnh)	616		705	705	9	696	
11	Bồi dưỡng chức danh chỉ huy trưởng (BCH Quân sự tỉnh)			176	176	3	173	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

Biểu số 8_b

**BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI CÔNG TÁC ĐÀO TẠO BỒI DƯỠNG CÁN BỘ KHỐI ĐẢNG
VÀ CÁC BAN ĐẢNG TỈNH ỦY NĂM 2022**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2021	NĂM 2022					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2022	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	1	2	3	4	5	6	C
	Tổng cộng	10,352	6,235	2,864	9,099	286	8,813	
1	Trường Chính trị	8,345	6,235	1,399	7,634	140	7,494	
2	Văn phòng Tỉnh ủy (Bồi dưỡng quần chúng kết nạp đảng, đảng viên mới, kiến thức quốc phòng, quán triệt các nghị quyết của Đảng, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác đảng, đoàn của Đảng ủy khối các cơ quan và doanh nghiệp)	460		353	353	35	318	
3	Văn phòng Tỉnh ủy (Hỗ trợ 03 Đảng ủy Công an, Quân sự, Biên phòng trong công tác bồi dưỡng đảng viên và quán triệt các NQ của Đảng)	240		240	240	24	216	
4	Văn phòng Tỉnh ủy (Đào tạo mở các lớp bồi dưỡng ngắn hạn cho các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy, Báo Gia Lai)	1,307		872	872	87	785	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

Biểu số 9

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ NĂM 2022
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2021	NĂM 2022					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2022	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	1	2	3	4	5	6	C
	Tổng cộng	839,532	221,146	859,445	1,080,591	11,440	1,069,151	
I	Sở Y tế	377,867	219,430	158,410	377,840	11,293	366,547	
II	Các đơn vị khác và các khoản kinh phí khác	461,665	1,716	701,035	702,751	147	702,604	
1	Hội Chữ thập đỏ	3,042	1,476	1,217	2,693	122	2,571	
2	Hội Đông y	565	240	253	493	25	468	
3	KP mua thẻ BHYT cho các đối tượng do NS tỉnh đảm bảo (BHXH tỉnh)	458,058		663,902	663,902		663,902	
4	Kinh phí hỗ trợ thêm mức đóng BHYT cho một số đối tượng			22,736	22,736		22,736	
6	Sự nghiệp y tế khác			12,927	12,927		12,927	(1)

Ghi chú: (1) Kinh phí dự phòng để bố trí thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2021-2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

Biểu số 10

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂM 2022
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2021	NĂM 2022					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2022	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	1	2	3	4	5	6	C
	Tổng cộng	36,546		32,020	32,020	2,495	29,525	
1	Sở Khoa học & Công nghệ	31,476		27,310	27,310	2,024	25,286	
2	Sở Thông tin & Truyền thông	140		173	173	17	156	
3	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật tỉnh (Chi các Hội thi sáng tạo Kỹ thuật, các hoạt động KH-CN khác)	930		537	537	54	483	
4	Chi nhiệm vụ phát sinh (trong đó chỉ các đề tài, dự án thực hiện mới trong năm 2022, các hoạt động KH-CN khác...)	4,000		4,000	4,000	400	3,600	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

Biểu số 11

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THÔNG TIN NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2021	NĂM 2022					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2022	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	1	2	3	4	5	6	C
	Tổng cộng	77,760	14,406	66,259	80,665	3,815	76,850	
1	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	45,131	12,564	33,391	45,955	3,158	42,797	
2	Tỉnh đoàn thanh niên	2,996	996	2,099	3,095	210	2,885	
3	Sở Thông tin & Truyền thông	1,913		3,006	3,006	301	2,705	
4	Các đơn vị khác và các khoản kinh phí khác	27,720	846	27,763	28,609	146	28,463	
4.1	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh: Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư	300		300	300	30	270	
4.2	Hội Văn học nghệ thuật	2,026	846	1,164	2,010	116	1,894	
4.3	Hỗ trợ kinh phí xuất bản báo Gia Lai	25,394		26,299	26,299		26,299	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

Biểu số 12

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2021	NĂM 2022					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2022	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>C</i>
	Tổng cộng	22,072	8,046	17,707	25,753	537	25,216	
1	Đài Phát thanh Truyền hình	22,072	8,046	17,707	25,753	537	25,216	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

Biểu số 13

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP THỂ DỤC THỂ THAO NĂM 2022
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2021	NĂM 2022					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2022	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>C</i>
	Tổng cộng	18,446	2,437	18,726	21,163	1,872	19,291	
1	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	18,446	2,437	18,726	21,163	1,872	19,291	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

Biểu số 14

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP ĐAM BAO XÃ HỘI NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2021	NĂM 2022					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2022	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	1	2	3	4	5	6	C
	Tổng cộng	41,745	10,259	30,954	41,213	1,218	39,995	
1	Sở Lao động, Thương binh & Xã hội	31,002	8,261	22,732	30,993	1,018	29,975	
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1,940		1,940	1,940		1,940	
3	Các đơn vị khác và các khoản kinh phí khác	8,803	1,998	6,282	8,280	200	8,080	
3.1	Hội cựu tù chính trị yêu nước	705	465	220	685	22	663	
3.2	Hội nạn nhân chất độc da cam	1,613	393	728	1,121	46	1,075	
3.3	Trung tâm nuôi dưỡng phục hồi chức năng	772	412	378	790	38	752	
3.4	Hội bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em	494	278	378	656	38	618	
3.5	Hội người mù	897	450	558	1,008	56	952	
3.6	Hỗ trợ làng trẻ em SOS Pleiku	696		1,428	1,428		1,428	
3.7	Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em làng SOS	89		92	92		92	
3.8	Kinh phí hỗ trợ tiền đóng người tham gia BHXH tự nguyện	3,537		2,500	2,500		2,500	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

Biểu số 15

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC NĂM 2022
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bố năm 2021	NĂM 2022					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bố năm 2022	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bố (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	1	2	3	4	5	6	C
	Tổng số	406,871	212,472	207,221	419,693	18,317	401,376	
I	Quản lý Nhà nước	274,032	165,350	113,659	279,009	11,095	267,914	
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và Hội đồng nhân dân tỉnh	16,914	4,884	11,465	16,349	1,083	15,266	
2	Văn phòng UBND tỉnh	31,093	8,002	12,720	20,722	1,272	19,450	
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	7,186	5,603	2,951	8,554	293	8,261	
4	Sở Tài chính	9,005	5,929	4,650	10,579	460	10,119	
5	Sở Nội vụ	18,961	7,300	17,173	24,473	1,715	22,758	
6	Thanh tra tỉnh	7,053	5,283	1,649	6,932	143	6,789	
7	Sở Tư pháp	7,559	3,534	4,513	8,047	449	7,598	
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	7,736	6,410	1,984	8,394	197	8,197	
9	Sở Y tế	10,271	6,723	2,969	9,692	292	9,400	
10	Sở Lao động, Thương binh & Xã hội	7,123	4,769	1,492	6,261	147	6,114	
11	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	6,386	5,137	1,551	6,688	153	6,535	
12	Sở Khoa học - Công nghệ	6,783	4,362	1,775	6,137	177	5,960	
13	Sở Thông tin và Truyền thông	4,738	3,087	2,030	5,117	201	4,916	
14	Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn	88,336	67,349	18,487	85,836	1,726	84,110	
15	Sở Tài nguyên & Môi trường	6,769	5,411	1,665	7,076	164	6,912	
16	Sở Công Thương	5,409	4,392	3,272	7,664	326	7,338	

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2021	NĂM 2022					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2022	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	1	2	3	4	5	6	C
17	Sở Giao thông Vận tải	11,262	5,311	7,104	12,415	700	11,715	
18	Ban An toàn Giao thông	688	559	160	719	16	703	
19	Sở Xây dựng	7,180	4,321	4,480	8,801	426	8,375	
20	Ban Dân tộc	5,775	2,389	7,288	9,677	727	8,950	
21	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	4,298	2,680	1,720	4,400	172	4,228	
22	Sở Ngoại vụ	3,507	1,915	2,561	4,476	256	4,220	
II	Khối đảng	91,130	30,807	65,203	96,010	4,452	91,558	
III	Đoàn thể	35,965	14,190	24,833	39,023	2,417	36,606	
1	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh	8,475	3,534	7,063	10,597	675	9,922	
2	Tỉnh đoàn Thanh niên	10,108	3,574	7,399	10,973	739	10,234	
3	Hội Liên hiệp phụ nữ	6,449	2,755	4,321	7,076	426	6,650	
4	Hội Nông dân	7,019	2,873	3,261	6,134	317	5,817	
5	Hội Cựu chiến binh	3,914	1,454	2,789	4,243	260	3,983	
IV	Các đơn vị khác, các khoản kinh phí khác	5,744	2,125	3,526	5,651	353	5,298	
1	Hội Người cao tuổi	613	256	233	489	23	466	
2	Hội cựu Thanh niên xung phong	556	296	126	422	13	409	
3	Hội Nhà báo	1,010	361	1,096	1,457	110	1,347	
4	Ban liên lạc những người tham gia hoạt động cách mạng trong các thời kỳ kháng chiến hiện đang sinh sống trên địa bàn tỉnh	674	375	203	578	20	558	
5	Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật tỉnh	839	628	228	856	23	833	
6	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	465	209	256	465	26	439	
7	Tòa án nhân dân tỉnh	600	0	600	600	60	540	

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2021	NĂM 2022					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2022	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	1	2	3	4	5	6	C
8	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	500	0	500	500	50	450	
9	Cục thi hành án dân sự tỉnh	322	0	132	132	13	119	
10	Cục Quản lý thị trường tỉnh (hỗ trợ kinh phí hoạt động của BCD 389 tỉnh)	165	0	152	152	15	137	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

Biểu số 16

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI AN NINH QUỐC PHÒNG NĂM 2022
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2021	Dự toán năm 2022			Ghi chú
			Phân bổ theo nhiệm vụ	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	1	2	3	4	C
	TỔNG SỐ	180,620	166,090	14,148	151,942	
1	BCH Quân sự Tỉnh	64,000	70,134	4,781	65,353	
2	BCH Bộ đội Biên phòng Tỉnh	46,198	30,028	2,979	27,049	
3	Công an Tỉnh	70,002	64,929	6,350	58,579	
4	Ban Dân tộc	420	999	38	961	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

Biểu số 17

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI KHÁC NGÂN SÁCH NĂM 2022
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2021	Dự toán năm 2022			Ghi chú
			Phân bổ theo nhiệm vụ	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	1	2	3	4	C
	TỔNG SỐ	52,303	45,822	4,064	41,758	
1	Kinh phí đặt mua các loại Báo Gia Lai cấp cho đảng viên 30 năm tuổi Đảng trở lên đã nghỉ hưu trên địa bàn tỉnh; kinh phí đặt mua báo tập trung qua bưu điện tỉnh	4,877	5,178		5,178	Văn phòng Tỉnh ủy (Báo Gia Lai): 4.078 triệu đồng; Bưu điện tỉnh: 1.100 triệu đồng.
2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đối ngoại, công tác biên giới	13,000	8,000	800	7,200	
3	Kinh phí phục vụ tết nguyên đán và các khoản chi khác	34,426	32,644	3,264	29,380	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

Biểu số 18

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI CÁC MỤC TIÊU TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG NĂM 2022 (Vốn sự nghiệp)
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

S TT	Nội dung	Tổng bổ sung có mục tiêu năm 2022	Ngân sách tỉnh	NS huyện, thị xã, thành phố	Tên đơn vị dự toán
A	B	1 = 2 + 3	2	3	C
I	TỔNG VỐN TRONG NƯỚC	94,060	88,082	5,978	
1	Hỗ trợ bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội liên hiệp các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ	102	102		Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh
2	Kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	2,000	2,000		Phân bổ sau (Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các đơn vị liên quan trình UBND tỉnh phân bổ cho các đơn vị sử dụng)
3	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	26,500	22,522	3,978	Công an tỉnh: 18.550 triệu đồng; Ban ATGT: 2.650 triệu đồng; Thanh tra giao thông: 1.322 triệu đồng
4	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	62,878	60,878	2,000	Sở Giao thông vận tải: 60.878 triệu đồng; Thành phố Pleiku: 2.000 triệu đồng
5	Kinh phí phân giới cắm mốc tuyến Việt Nam - Campuchia	2,580	2,580		Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh
II	TỔNG VỐN NGOÀI NƯỚC	3,580	3,580		
	TỔNG CỘNG (I+II)	97,640	91,662	5,978	

**DỰ TOÁN PHÂN BỐ CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CÁC MỤC TIÊU SỰ NGHIỆP CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	DỰ TOÁN 2022													
		Tổng số	Chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực												Trung ương bổ sung có mục tiêu
			Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Thể dục thể thao	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	An ninh quốc phòng	Chi khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng cộng	3,006,945	666,119	32,020	305,071	31,082	1,080,591	80,665	25,753	21,163	41,213	419,693	166,090	45,822	91,662
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và Hội đồng nhân dân tỉnh	16,349										16,349			
2	Văn phòng UBND tỉnh	21,555			833							20,722			
3	Sở Kế hoạch & đầu tư	14,106			3,612						1,940	8,554			
4	Sở Nội vụ	29,211	3,366		1,372							24,473			
5	Ban Dân tộc	11,066			390							9,677	999		
6	Sở Tài chính	15,415	926		3,910							10,579			
7	Thanh tra tỉnh	9,932			3,000							6,932			
8	Sở Tư pháp	11,855			3,808							8,047			
9	Sở Giáo dục & Đào tạo	586,519	578,125									8,394			
10	Sở Y tế	387,837			305		377,840					9,692			
11	BHXH tỉnh	689,230					686,638				2,592				
12	Sở Lao động, Thương binh & xã hội	37,324			70						30,993	6,261			
13	Trường Cao đẳng Gia Lai	50,348	50,348												
14	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	82,749	7,727		1,216			45,955		21,163		6,688			
15	Sở Thông tin & Truyền thông	39,023	437	173	30,290			3,006				5,117			
16	Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh	25,753							25,753						
17	Sở Khoa học - Công nghệ	33,553		27,310	106							6,137			
18	Sở Nông nghiệp & phát triển nông thôn	171,333			85,497							85,836			
19	Vườn quốc gia Kon Ka Kinh	7,829			7,829										
20	Công ty TNHH khai thác công trình thủy lợi	37,111			37,111										
21	Sở Tài nguyên và môi trường	85,480			48,072	30,332						7,076			
22	Sở Công thương	19,523			11,859							7,664			
23	Sở Giao thông vận tải	79,498			6,205							12,415			60,878
24	Ban ATGT	719										719			
25	Sở Xây dựng	14,402	87		5,514							8,801			
26	Liên minh HTX	2,853			2,853										
27	BQL Khu kinh tế tỉnh	7,829			3,429							4,400			
28	Trường Chính trị	17,209	17,209												

STT	Đơn vị	DỰ TOÁN 2022														
		Tổng số	Chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực													Trung ương bổ sung có mục tiêu
			Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Thể dục thể thao	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	An ninh quốc phòng	Chi khác		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
29	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh	10,897						300				10,597				
30	Tinh đoàn thanh niên	14,068						3,095				10,973				
31	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	7,178										7,076			102	
32	Hội Nông dân	8,134			2,000							6,134				
33	Hội Cựu chiến binh	4,243										4,243				
34	Hội Đông y	493					493									
35	Hội chữ thập đỏ	2,693					2,693									
36	Hội Văn học nghệ thuật	2,010						2,010								
37	Hội Khuyến học	650	650													
38	Hội Nhà báo	1,457										1,457				
39	Hội Người mù	1,008									1,008					
40	Hội nạn nhân chất độc da cam	1,121									1,121					
41	Hội bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em	656									656					
42	Hội cựu tù chính trị yêu nước	685									685					
43	Ban liên lạc những người tham gia hoạt động cách mạng trong các thời kỳ kháng chiến hiện đang sinh sống trên địa bàn tỉnh	578										578				
44	Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật	1,393		537								856				
45	Hội cựu Thanh niên xung phong	422										422				
46	Hội người cao tuổi	489										489				
47	Sở Ngoại vụ	4,548	72									4,476				
48	Kinh phí Cơ quan quản lý quỹ phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	226			226											
49	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG nông thôn mới	165			165											
50	Chi nhiệm vụ phát sinh	4,000		4,000												
51	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	465										465				
52	Trung tâm nuôi dưỡng phục hồi chức năng	790									790					
53	Sự nghiệp môi trường khác															
54	Công ty TNHH MTV LN Sơ Pai	41			41											
55	Công ty TNHH MTV LN Lơ Ku	34			34											
56	Công ty TNHH MTV LN Ka Nak	38			38											
57	Công ty TNHH MTV LN Đăk Roong	88			88											
58	Công ty TNHH MTV LN Trăm Lập	60			60											
59	Công ty TNHH MTV LN Kông Chro	56			56											
60	Công ty TNHH MTV LN Hà Nừng	26			26											

STT	Đơn vị	DỰ TOÁN 2022													
		Tổng số	Chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực												Trung ương bổ sung có mục tiêu
			Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Thể dục thể thao	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	An ninh quốc phòng	Chi khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
61	Công ty Kinh doanh HXK Quang Đức	752			752										
62	Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	2,206			2,206										
63	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	2,454			2,454										
64	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	5,089			5,089										
65	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	3,401			3,401										
66	Công an tỉnh	67,602	1,923			750							64,929		
67	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh	39,318			6,710								30,028		2,580
68	BCH Quân sự tỉnh	71,918	1,784										70,134		
69	Văn phòng Tỉnh ủy (Khối đảng tỉnh)	123,774	1,465					26,299				96,010			
70	Làng trẻ em SOS Pleiku	1,428									1,428				
71	Tòa án nhân dân tỉnh	600										600			
72	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	500										500			
73	Cục thi hành án dân sự tỉnh	132										132			
74	Cục Quản lý thị trường tỉnh (Hỗ trợ kinh phí hoạt động của BCD 389 tỉnh)	152										152			
75	Kinh phí đặt mua các loại Báo Gia Lai cấp cho đảng viên 30 năm tuổi Đảng trở lên đã nghỉ hưu trên địa bàn tỉnh; kinh phí đặt mua báo tập trung qua bưu điện tỉnh	5,178												5,178	
76	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đối ngoại, công tác biên giới	8,000												8,000	
77	Kinh phí phục vụ tết nguyên đán và các khoản chi khác	32,644												32,644	
78	Kinh phí hỗ trợ sau đại học	2,000	2,000												
79	Chi đảm bảo ATGT từ nguồn thu phạt ATGT (Ban An toàn giao thông tỉnh)	3,780			3,780										
80	Chi đảm bảo ATGT từ nguồn thu phạt ATGT (Các đơn vị tham gia phối hợp)	3,420			3,420										
81	Chi các khoản thu phạt VPHC, thu qua thanh tra theo chế độ phát sinh trong năm														

STT	Đơn vị	DỰ TOÁN 2022													
		Tổng số	Chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực												Trung ương bổ sung có mục tiêu
			Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Thể dục thể thao	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	An ninh quốc phòng	Chi khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
82	Bố trí vốn đối ứng CTMTQG giảm nghèo bền vững (Sở Lao động thương binh và Xã hội trình UBND tỉnh phân bổ cho các đơn vị liên quan)	1,404			1,404										
83	Bố trí vốn đối ứng vốn sự nghiệp CT MTQG Nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình UBND tỉnh phân bổ cho các đơn vị liên quan)	15,840			15,840										
84	Sự nghiệp y tế khác	12,927					12,927								
85	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	22,522													22,522
86	Vốn ngoài nước	3,580													3,580
87	Kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp	2,000													2,000